

PHỤ LỤC 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ
YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND
Ngày tháng năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ 65 căn nhà liền kề;
- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ 293 căn nhà biệt thự;
- Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khách sạn, TMDV khu đất DVA2 + DVA3;
- Nguồn số 04: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ công trình thương mại dịch vụ khu đất DVA9;
- Nguồn số 05: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ công trình thương mại dịch vụ khu đất DVA 10;
- Nguồn số 06: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ công trình dịch vụ và giải trí khu đất DVA5;
- Nguồn số 07: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ công trình TMDV nhà tiếp đón và lưu niệm khu đất DVA6;
- Nguồn số 08: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ công trình TMDV nhà hàng, sky lounge khu đất DVA7;
- Nguồn số 09: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ công trình TMDV nhà Clubhouse khu đất DVA11;
- Nguồn số 10: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ trường mầm non khu đất GDA1;
- Nguồn số 11: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ trường tiểu học - trung học cơ sở khu đất GDA3;
- Nguồn số 12: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ công trình hạ tầng kỹ thuật 01 khu đất HTKTA1;
- Nguồn số 13: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ công trình hạ tầng kỹ thuật 02 khu đất HTKTA2.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải: 01 dòng nước thải (tương ứng từ nguồn số 01 đến nguồn số 13) sau Trạm xử lý nước thải tập trung công suất 600 m³/ngày đêm.

2.1. *Nguồn tiếp nhận nước thải:* Khe nước tự nhiên tổ dân phố Ô Quý Hồ 3, phường Sa Pa, tỉnh Lào Cai.

2.2. *Vị trí xả thải:*

- 01 vị trí tại khe nước tự nhiên ngoài phạm vi dự án thuộc tổ dân phố Ô Quý Hồ 3, phường Sa Pa, tỉnh Lào Cai.

- Tọa độ vị trí xả thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $104^{\circ}45$ phút, múi chiếu 3 độ): X = 2473670.56; Y = 402160.32.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 600 m³/ngày đêm, 25 m³/giờ.

2.4. Phương thức xả nước thải: Nước thải sau xử lý tại trạm xử lý nước thải tập trung tự chảy theo đường ống uPVC D300 chiều dài 40m ra khe nước tự nhiên ngoài dự án.

2.5. Chế độ xả nước thải: Liên tục (24 giờ). Chu kỳ xả: 24 giờ/ngày.

2.6. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 14:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung (Cột A, hệ số K = 1,0), cụ thể như sau:

TT	Thông số/chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	6-9	Không thuộc đối tượng theo quy định tại Khoản 4 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ	Thuộc đối tượng
2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	≤ 30		
3	COD	mg/l	≤ 80		Thuộc đối tượng
4	TSS	mg/l	≤ 50		Thuộc đối tượng
5	Amoni	mg/l	≤ 4,0		Thuộc đối tượng
6	Tổng Nitơ	mg/l	≤ 25		
7	Tổng Photpho	mg/l	≤ 4,0		
8	Tổng Coliform	MPN hoặc CFU/100 ml	≤ 3.000		
9	Sunfua (S ²⁻)	mg/l	≤ 0,2		
10	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	≤ 10		
11	Chất hoạt động bề mặt	mg/l	≤ 3,0		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Nước thải sinh hoạt từ nguồn số 01 đến nguồn số 13 được xử lý sơ bộ tại các bể tự hoại, bể tách mỡ sau đó thu gom bằng hệ thống các đường ống dẫn về Trạm xử lý nước thải tập trung công suất 600m³/ngày đêm để xử lý trước khi xả thải ra môi trường tiếp nhận.

- Nước thải sau xử lý tại Trạm xử lý nước thải tập trung công suất 600m³/ngày đêm theo đường ống uPVC D300 chiều dài khoảng 40m chảy ra khe nước tự nhiên ngoài dự án.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Bể tự hoại: 369 bể tự hoại 03 ngăn, gồm: 65 bể tự hoại tương ứng các căn nhà liền kề, 293 bể tự hoại tương ứng các căn nhà biệt thự (dung tích 3m³/bể); 01 bể tại khách sạn, TMDV khu đất DVA2 + DVA3 dung tích 130m³; 01 bể tại công trình TMDV khu đất DVA9 dung tích 20m³; 01 bể tại công trình TMDV khu đất DVA10 dung tích 15m³; 01 bể tại công trình dịch vụ và giải trí khu đất DVA5 dung tích 45m³; 01 bể tại công trình TMDV nhà đón tiếp và lưu niệm khu đất DVA6 dung tích 25m³; 01 bể tại công trình TMDV nhà hàng, sky lounge khu đất DVA7 dung tích 30m³; 01 bể tại công trình TMDV nhà Clubhouse khu đất DVA11 dung tích 12m³; 01 bể tại trường mầm non khu đất GDA1 dung tích 6m³; 01 bể tại trường tiểu học - THCS khu đất GDA3 dung tích 26m³; 01 bể tại công trình hạ tầng 01 khu đất HTKTA1 dung tích 10m³; 01 bể tại công trình hạ tầng 01 khu đất HTKTA1 dung tích 3m³.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải đầu vào → Ngăn chứa 1 (*điều hoà, lắng, phân huỷ sinh học*) → Ngăn 2 (*lắng, phân huỷ sinh học*) → Ngăn 3 (*lắng, chứa*) → Hồ ga nước thải hạ tầng → Trạm xử lý nước thải tập trung.

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: BIO – PHỐT 410kg/năm.

1.2.2. Bể tách mỡ: 364 bể tách mỡ 02 ngăn, gồm: 65 bể tương ứng các căn nhà liền kề, 293 bể tương ứng các căn nhà biệt thự (dung tích 70l/bể); 01 bể tại khách sạn, TMDV khu đất DVA2 + DVA3 dung tích 15,0m³; 01 bể tại công trình TMDV khu đất DVA9 dung tích 4m³; 01 bể tại công trình TMDV khu đất DVA10 dung tích 4m³; 01 bể tại công trình dịch vụ và giải trí khu đất DVA5 dung tích 6m³; 01 bể tại công trình TMDV nhà hàng, sky lounge khu đất DVA7 dung tích 20m³; 01 bể tại trường mầm non khu đất GDA1 dung tích 3,0m³.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải bấp → Ngăn 1 (*chứa*) → Ngăn 2 (*lắng*) → Hồ ga nước thải hạ tầng → Trạm xử lý nước thải tập trung.

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: Không sử dụng.

1.2.3. Trạm xử lý nước thải tập trung:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải đầu vào (sau khi đã được xử lý sơ bộ) → Bể thu gom (T01) → Bể điều hoà (T02) → Bể sinh học thiếu khí (T03) → Bể hiếu khí (T04) → Bể chứa màng MBR (T05) → Bể khử trùng (T06) → Khe nước tự nhiên ngoài dự án.

- Công suất thiết kế: 600 m³/ngày đêm.

- Hóa chất sử dụng: NaOH 1,866 kg/ngày; Chất khử bọt 2,1 kg/m³; Javen 0,948 kg/ngày; Dinh dưỡng 0,6 kg/ngày; Javen ngâm rửa màng MBR 300 kg/lần; Polymer ép bùn 0,00087 kg/tấn.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Chủ đầu tư đề xuất lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục, cụ thể như sau:

- Số lượng: 01 hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục. Hệ thống gồm đầy đủ các thiết bị và được kết nối truyền số liệu về Sở Nông nghiệp và Môi trường theo đúng quy định.

- Vị trí lắp đặt: Sau bể khử trùng của Trạm xử lý nước thải tập trung, trước khi xả nước thải ra Khe nước tự nhiên.

- Thông số lắp đặt: Lưu lượng (đầu vào và đầu ra), pH, nhiệt độ, COD, TSS, Amoni.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

1.4.1. Công trình ứng phó sự cố: Không có.

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đảm bảo Trạm xử lý nước thải tập trung được vận hành theo đúng quy trình đã thiết lập.

- Thường xuyên theo dõi tình trạng hoạt động của các máy móc, thiết bị để có biện pháp sửa chữa, thay thế kịp thời khi có sự cố xảy ra.

- Bảo trì hệ thống máy móc, thiết bị của trạm xử lý nước thải tập trung theo hướng dẫn kỹ thuật của nhà cung cấp.

- Bố trí nhân viên kỹ thuật theo dõi, vận hành trạm xử lý nước thải tập trung và ghi chép sổ nhật ký vận hành theo đúng quy định.

- Khi máy móc, thiết bị của trạm xử lý nước thải tập trung bị hư hỏng, không thể hoạt động, lập tức khoá van xả nước thải sau xử lý ra môi trường tiếp nhận, đồng thời tiến hành sửa chữa hoặc thay thế kịp thời thiết bị. Trường hợp trạm xử lý nước thải tập trung gặp sự cố, mất điện phải có máy phát điện dự phòng thay thế.

- Khi gặp sự cố rò rỉ đường ống dẫn nước thải: Huy động toàn bộ nguồn lực để khắc phục, sửa chữa kịp thời những đoạn đường ống bị hư hỏng, xuống cấp gây ra sự cố. Trường hợp cần thiết, dừng hoạt động xả nước thải để khắc phục sự cố.

- Thực hiện kiểm tra, giám sát hệ thống thu gom, thoát nước thải sau xử lý để phòng ngừa tình trạng tắc nghẽn hệ thống.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng sau khi hoàn thành các công trình xử lý chất thải, chủ đầu tư có trách nhiệm thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình, hạng mục công trình xử lý chất thải của dự án gửi về Ủy ban nhân dân tỉnh thông qua Sở Nông nghiệp và Môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải để theo dõi, giám sát.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Trạm xử lý nước thải tập trung công suất 600 m³/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Vị trí lấy mẫu đầu vào: 01 vị trí tại bể thu gom.

- Vị trí lấy mẫu đầu ra: 01 vị trí sau bể khử trùng của Trạm xử lý nước thải tập trung, trước khi xả nước thải ra Khe tự nhiên ngoài dự án.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Trong quá trình vận hành thử nghiệm, chủ đầu tư phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả của Trạm xử lý nước thải tập trung theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Mục 2.6 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Tuân thủ quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi tại Điều 14 Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 26/01/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Việc quan trắc chất thải do chủ đầu tư tự quyết định nhưng phải đảm bảo quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường tiếp nhận.

3.2. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa độc lập với hệ thống thu gom, thoát nước thải theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3.3. Điểm xả nước thải phải có biển cảnh báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

3.4. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm, vận hành chính thức các công trình xử lý nước thải theo quy định của pháp luật. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư và Phát triển Hồng Phong có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7 và 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Điều 11 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Lào Cai trước 20 ngày kể từ ngày kết thúc kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.5. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.6. *Hệ thống quan trắc nước thải tự động*, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Lào Cai. Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Trường hợp hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục đã đáp ứng các yêu cầu theo quy định, Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư và Phát triển Hồng Phong được miễn trách nhiệm quan trắc định kỳ nước thải đối với các thông số đã được quan trắc tự động, liên tục.

3.7. *Xây dựng hoàn thiện hệ thống thoát nước thải sau xử lý* của Trạm xử lý nước thải tập trung, đảm bảo dẫn nước thải xả trực tiếp ra môi trường tiếp nhận là khe nước tự nhiên ngoài phạm vi dự án.

3.8. *Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư và Phát triển Hồng Phong* chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.6 Phần A Phụ lục này. Trường hợp xảy ra sự cố phải thực hiện các biện pháp khắc phục để xử lý triệt để ô nhiễm. Chịu trách nhiệm bồi thường, đền bù thiệt hại nếu để xảy ra ô nhiễm môi trường trong khu vực.

PHỤ LỤC 2
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND
ngày tháng năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Bãi đỗ xe khu đất ký hiệu DXA2.
- Nguồn số 02: Bãi đỗ xe khu đất ký hiệu DXA3.
- Nguồn số 03: Bãi đỗ xe khu đất ký hiệu DXA6.
- Nguồn số 04: Bãi đỗ xe khu đất ký hiệu DXA7.
- Nguồn số 05: Bãi đỗ xe khu đất ký hiệu DXA9.
- Nguồn số 06: Máy phát điện dự phòng

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia như sau:

2.1. Áp dụng QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung, cụ thể:

2.1.1. Tiếng ồn

TT	Khoảng thời gian và mức ồn tối đa cho phép (dBA)			Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Ngày (06h00 đến trước 18h00)	Tối (18h00 đến trước 22h00)	Đêm (22h00 đến trước 06h00)		
1	55	50	45	-	Khu vực B

2.1.2. Độ rung:

TT	Khoảng thời gian và mức rung tối đa cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Ngày (06:00 đến trước 22:00)	Đêm (22:00 đến trước 06:00)		
1	65	60	-	Khu vực B

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

1.1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Trồng nhiều cây xanh quanh khu vực bãi đỗ xe, gắn biển giảm tốc độ khi ra vào bãi đỗ xe, tối ưu hoá luồng giao thông; máy phát điện dự phòng được bố trí ống giảm thanh để giảm thiểu tiếng ồn.

1.2. Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: Lắp đặt đệm chống rung cho các máy phát điện dự phòng để giảm độ rung khi hoạt động. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Nâng cấp, thay thế các máy móc, thiết bị phụ trợ (khi xuống cấp) có phát sinh tiếng ồn, độ rung lớn bằng các máy móc, thiết bị hiện đại để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung ảnh hưởng đến môi trường xung quanh, đảm bảo đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định.

**PHỤ LỤC 3:
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND

ngày tháng năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Tên CTNH	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang hỏng	16 01 06	10,0
2	Pin thải	16 01 12	5,60
3	Bao bì hoá chất tẩy rửa	15 01 10	37,50
4	Giẻ lau dính dầu	13 02 06	20,30
5	Thiết bị điện - điện tử hỏng	16 02 09	10,14
Tổng khối lượng			83,54

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Bùn thải từ trạm xử lý nước thải tập trung	14.089
Tổng khối lượng		14.089

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 835,62 tấn/năm.

1.4. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
Chất thải từ văn phòng điều hành và trạm xử lý nước thải tập trung			
1	Bao bì mềm thải	18 01 01	100
2	Bao bì nhựa cứng thải	18 01 03	65
3	Giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	50
Tổng khối lượng			215

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

- Kho lưu chứa chất thải (gần Trạm xử lý nước thải tập trung tại khu đất HTKTA01): Diện tích 30m².

2.2. Hệ thống, công trình lưu chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Bùn thải phát sinh từ Trạm xử lý nước thải tập trung được lưu chứa trong bể chứa bùn có diện tích 23m².

- Trang bị máy ép bùn tại Trạm xử lý nước thải tập trung, bùn sau khi ép được lưu chứa vào các thùng chứa bùn có dung tích 10m³.

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

Điểm tập kết chất thải rắn sinh hoạt: Diện tích khoảng 40m², vị trí thuộc khu đất ký hiệu HTKTA01.

2.4. Yêu cầu chung đối với hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

- Các hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT.

- Bố trí các phương tiện, thiết bị, bao bì để phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn theo quy định của chính quyền địa phương. Chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

PHỤ LỤC 4:
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND

ngày tháng năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Dự án không thuộc đối tượng.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2. Bảo đảm tỷ lệ diện tích cây xanh, khoảng cách an toàn theo quy định của pháp luật về xây dựng.

3. Tuân thủ các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường hiện hành có liên quan trong quá trình thực hiện dự án.

4. Thực hiện các biện pháp tổ chức thi công và các giải pháp kỹ thuật phù hợp để giảm thiểu tác động từ nước mưa chảy tràn, bồi lắng, ngập úng trong quá trình thi công và vận hành dự án. Thực hiện thu gom, quản lý nước thải, bụi, khí thải và chất thải rắn phát sinh trong quá trình thi công dự án theo quy định, đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường xung quanh khu vực triển khai dự án.

5. Thực hiện các biện pháp giảm thiểu phù hợp để đảm bảo việc tiêu thoát nước, giao thông cho khu vực xung quanh dự án, phối hợp với các cơ quan chức năng xây dựng kế hoạch phòng ngừa, ứng cứu sự cố môi trường do các hoạt động của dự án gây ra.

6. Tuân thủ các quy định hiện hành về đất đai, xây dựng, nhà ở, kinh doanh bất động sản, bảo tồn đa dạng sinh học, thủy lợi, khai thác, xả nước vào nguồn nước, các quy định về phòng cháy chữa cháy, ứng cứu sự cố, an toàn lao động và các quy định pháp luật khác có liên quan trong quá trình thực hiện dự án nhằm ngăn ngừa, giảm thiểu những rủi ro cho môi trường.

7. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải tại Phụ lục 3, do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường); công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

8. Việc triển khai xây dựng các hạng mục, công trình của dự án phải bảo đảm phù hợp các quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định; tuân thủ các quy hoạch, phương án thiết kế đã được phê duyệt.

9. Lắp đặt hệ thống phòng cháy chữa cháy cho các công trình của dự án theo quy định về pháp luật phòng cháy chữa cháy.

10. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định của chính quyền địa phương.

11. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.